CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence – Freedom - Happiness
Số: 69 /DRC-TK	*Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2026*
No.: 69 /DRC-TK	*Danang, January 17, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: ***The State Securities Commission of Vietnam***
Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG/ *DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: DRC

- Địa chỉ/ *Address*: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hải Vân, TP Đà Nẵng/ *Lot G, Ta Quang Buu Street, Hai Van Ward, Da Nang City.*

- Điện thoại liên hệ/*Telephone*: 0236 3771405

- E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố / *Content of information disclosure*:

Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố Báo cáo tài chính quý IV năm 2025/ *Danang Rubber Joint Stock Company disclosed its Financial Statements for the fourth quarter of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/01/2026 tại đường dẫn : http://drc.com.vn./ *This information was published on the Company's official website on January 17, 2025 at the following link: http://drc.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ / *We hereby certify that the above disclosed information is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.*

Tài liệu đính kèm/ *Attached Document*:
Báo cáo tài chính quý IV năm 2025
Q4/2025 Financial Statements

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=LIÊN CHIỂU, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101531
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-01-17 16:14:52
Foxit Reader Version: 9.3.0

Phạm Thị Quỳnh Nga

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.812.833.674.492**	**2.794.028.277.059**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**208.355.557.908**	**220.742.923.592**
1. Tiền	111		48.355.557.908	45.742.923.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	175.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**45.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**981.842.897.544**	**696.914.940.457**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.037.469.501.924	694.267.707.740
2. Trả trước cho người bán	132		1.881.715.470	482.599.995
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.602.409.575	4.830.442.216
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(60.111.918.583)	(2.690.649.229)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	1.189.158	24.839.735
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.387.039.290.391**	**1.490.852.248.679**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1.401.150.043.203	1.521.126.607.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.110.752.812)	(30.274.358.498)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**235.595.928.649**	**340.518.164.331**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	41.454.934.762	116.271.375.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		194.140.993.887	224.246.788.881
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.355.251.568.186**	**1.406.049.225.787**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**67.220.000**	**390.596.000**
1 Phải thu dài hạn khác	215		67.220.000	390.596.000
II. Tài sản cố định	**220**		**1.244.826.709.395**	**1.212.844.160.341**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.241.726.363.603	1.210.473.546.507
- Nguyên giá	222		3.887.286.149.368	3.738.658.215.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.645.559.785.765)	(2.528.184.669.465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.228.949.972	1.578.975.274
- Nguyên giá	225		1.326.466.455	2.370.081.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(97.516.483)	(791.106.544)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.871.395.820	791.638.560
- Nguyên giá	228		11.945.341.631	9.593.841.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.073.945.811)	(8.802.203.071)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**126.385.303**	**132.014.121.535**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	126.385.303	132.014.121.535
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.466.279.450**	**5.122.456.329**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	6.069.881.035	6.069.881.035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(603.601.585)	(947.424.706)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**104.764.974.038**	**55.677.891.582**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	104.764.974.038	55.677.891.582
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.168.085.242.678**	**4.200.077.502.846**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.226.362.423.637**	**2.284.621.711.170**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.080.782.308.900**	**2.138.999.850.756**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	1.034.124.756.297	945.941.807.626
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.436.741.008	88.254.105.678
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12.650.781.654	14.129.957.909
4. Phải trả người lao động	314		78.365.631.732	103.776.838.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	21.627.632.284	27.176.599.549
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	193.723.756	193.723.752
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4.912.939.667	63.565.619.441
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	847.432.809.409	826.281.609.291
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	1.188.586.261	577.647.785
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.848.706.832	69.101.941.409
II. Nợ dài hạn	**330**		**145.580.114.737**	**145.621.860.414**
1. Phải trả dài hạn khác	337		24.812.694.699	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	120.767.420.038	132.821.860.414
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	12.800.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.941.722.819.041**	**1.915.455.791.676**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**1.941.563.295.201**	**1.915.200.553.556**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		251.149.220.836	517.279.685.454
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	20.750.746.677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.121.244.365	189.244.071.425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.919.708.485	17.021.811.576
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		121.201.535.880	172.222.259.849
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**159.523.840**	**255.238.120**
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		159.523.840	255.238.120
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.168.085.242.678**	**4.200.077.502.846**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2025		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.249.510.665.281	1.158.761.952.839	5.174.294.179.735	4.852.424.350.104
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	36.986.071.315	40.940.428.097	170.464.625.353	179.395.492.982
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (10=01-02)	**10**		**1.212.524.593.966**	**1.117.821.524.742**	**5.003.829.554.382**	**4.673.028.857.122**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	987.485.758.093	976.908.740.059	4.327.639.824.908	3.943.643.089.790
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20=10-11)	**20**		**225.038.835.873**	**140.912.784.683**	**676.189.729.474**	**729.385.767.332**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	7.624.320.144	31.685.572.780	53.035.084.968	69.949.317.232
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	19.514.455.919	18.483.030.491	76.827.562.227	66.258.710.062
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.606.019.300*	*7.195.468.372*	39.044.005.418	21.363.057.922
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	85.061.127.296	49.373.340.856	365.579.910.773	347.997.609.515
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	75.938.312.926	31.732.936.765	135.911.967.834	94.522.930.660
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**52.149.259.876**	**73.009.049.351**	**150.905.373.608**	**290.555.834.327**
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	352.130.271	195.693.534	449.234.913	259.669.637
12.	Chi phí khác	32	V.07	307.111.924	-	814.483.173	1.792.387.865
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**45.018.347**	**195.693.534**	**(365.248.260)**	**(1.532.718.228)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**52.194.278.223**	**73.204.742.885**	**150.540.125.348**	**289.023.116.099**
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12.651.080.526	14.129.957.909	29.338.589.468	57.404.553.750
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI.11			-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**39.543.197.697**	**59.074.784.976**	**121.201.535.880**	**231.618.562.349**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		256	383	785	1.500
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.747.766.549.633	4.474.713.429.364
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4.141.142.585.704)	(4.042.414.933.642)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(379.750.821.985)	(351.782.082.638)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(39.869.942.117)	(21.102.108.325)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(30.851.730.255)	(70.574.415.947)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		183.104.392.974	132.502.856.860
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(204.882.634.771)	(229.583.349.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**134.373.227.775**	**(108.240.603.482)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(85.565.587.168)	(336.806.128.988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(145.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	234.450.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.817.726.043	9.958.419.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(37.747.861.125)**	**(237.747.709.631)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.389.999.523.252	3.939.539.610.224
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.369.358.884.451)	(3.564.887.282.303)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(918.173.179)	(1.404.259.148)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(129.207.285.070)	(142.551.055.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(109.484.819.448)**	**230.697.013.453**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(12.859.452.798)	(115.291.299.660)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		220.742.923.592	320.742.090.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		472.087.114	15.292.132.667
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**208.355.557.908**	**220.742.923.592**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 16 ngày 17/9/2025 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra cơ, lý của nguyên vật liệu trong ngành công nghiệp cao su. Kiểm tra cơ, lý các sản phẩm làm từ cao su. Kiểm tra độ bền của lốp ô tô, xe máy.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 -10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	6 - 10

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh.

12. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	1.323.334.263	602.112.270
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.032.223.645	45.140.811.322
- Các khoản tương đương tiền	160.000.000.000	175.000.000.000
Cộng	**208.355.557.908**	**220.742.923.592**

02 - Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**-**	**45.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	-	45.000.000.000

03 - Phải thu khách hàng	31/12/2025	01/01/2025
a. Phải thu khách hàng	**1.037.469.501.924**	**694.267.707.740**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	***640.533.040.649***	***318.609.560.880***
- Oceanside One Trading LLC	256.492.582.130	105.382.076.709
- Dforce Tires & Wheels LLC	331.950.439.221	138.285.226.110
- Magnum Companhia De Pneus S/A	52.090.019.298	74.942.258.061
- Các khoản phải thu khách hàng khác	***396.936.461.275***	***375.658.146.860***
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		

04 - Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	2.602.409.575	-	4.830.442.216	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**2.602.409.575**	**-**	**4.830.442.216**	**-**

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền	-	-	-	-
b. Hàng tồn kho		1.189.158		24.839.735
c. TSCĐ	-	-	-	-
d. Tài sản khác	-	-	-	-
Cộng	**-**	**1.189.158**	**-**	**24.839.735**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 - Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
1. Công ty TNHH TM DV Hoàng Trinh NT	140.417.082	-	140.417.082	-	Nợ phải thu NĐ
2. Công ty CP Vận Tải Xây Dựng và Thi Công Hạ Tầng DONACOOP	-	-	400.000.000	200.000.000	Nợ phải thu NĐ
3. Công ty Cổ Phần Chiến Thắng	1.464.953.688	439.486.106	1.464.953.688	732.476.844	Nợ phải thu NĐ
4. Công ty Cổ Phần KOTINOCHI	3.936.329.600	1.711.844.160	4.036.329.600	2.549.110.080	Nợ phải thu NĐ
5. Các khác hàng nội địa khác khác	407.592.827	252.443.787	435.119.278	304.583.495	Nợ phải thu NĐ
6. OCEANSIDE ONE TRADING LLC	34.981.310.832	24.486.917.582	-	-	Nợ phải thu XK
7. DFORCE TIRES & WHEELS LLC	153.573.353.964	107.501.347.775	-	-	Nợ phải thu XK
Cộng	**194.503.957.993**	**134.392.039.410**	**6.476.819.648**	**3.786.170.419**	

07 - Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	57.477.540.472	-	64.970.479.097	-
- Nguyên liệu, vật liệu	262.535.599.780	(149.774.742)	428.070.827.963	(479.060.097)
- Công cụ, dụng cụ	5.935.857	-	6.682.857	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.307.195.315	-	95.852.667.791	-
- Thành phẩm	896.129.958.324	(13.960.978.070)	837.322.190.533	(29.795.298.401)
- Hàng hoá	23.073.673.815	-	31.387.610.109	-
- Hàng gửi bán	86.620.139.640	-	63.516.148.827	-
Cộng	**1.401.150.043.203**	**(14.110.752.812)**	**1.521.126.607.177**	**(30.274.358.498)**

08 - Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025	01/01/2025
- Mua sắm TSCĐ	126.385.303	18.118.239.817
- XDCB	-	113.895.881.718
- Sửa chữa lớn	-	-
Cộng	**126.385.303**	**132.014.121.535**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

09 - Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2025			01/01/2025		
a. Chứng khoán kinh doanh		-			-	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-			-	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6.069.881.035	(603.601.585)	5.466.279.450	6.069.881.035	(947.424.706)	5.122.456.329
Cộng	**6.069.881.035**	**(603.601.585)**	**5.466.279.450**	**6.069.881.035**	**(947.424.706)**	**5.122.456.329**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Ngày 01/01/2025	**875.774.988.524**	**2.817.389.907.837**	**45.286.075.793**	**207.243.818**	**-**	**3.738.658.215.972**
- Mua trong kỳ	-	6.779.484.694	-	-	-	**6.779.484.694**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	90.660.542.167	57.107.419.268	114.478.623	-	-	**147.882.440.058**
- Tăng khác	-	2.313.333.526	-	-	-	**2.313.333.526**
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	2.372.666.818	-	-	**2.372.666.818**
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.719.991.700)	-	-	-	**(10.719.991.700)**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	**-**
Ngày 31/12/2025	**966.435.530.691**	**2.872.870.153.625**	**47.773.221.234**	**207.243.818**	**-**	**3.887.286.149.368**
Giá trị hao mòn luỹ kế						**-**
Ngày 01/01/2025	**435.059.347.290**	**2.056.323.833.534**	**36.594.244.823**	**207.243.818**	**-**	**2.528.184.669.465**
- Khấu hao trong kỳ	36.227.585.440	88.578.248.001	2.136.703.485	-		126.942.536.926
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	1.152.571.074	-		1.152.571.074
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.719.991.700)	-	-		(10.719.991.700)
- Giảm khác	-	-		-		-
Ngày 31/12/2025	**471.286.932.730**	**2.134.182.089.835**	**39.883.519.382**	**207.243.818**	**-**	**2.645.559.785.765**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						**-**
- Tại ngày 01/01/2025	440.715.641.234	761.066.074.303	8.691.830.970	-	-	**1.210.473.546.507**
- Tại ngày 31/12/2025	495.148.597.961	738.688.063.790	7.889.701.852	-	-	**1.241.726.363.603**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):*	700.168.777.449
** Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):*	1.835.418.153.401
** Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý*	-
** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:*	-
** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Ngày 01/01/2025	-	**2.370.081.818**	-	-	**2.370.081.818**
- Thuê tài chính trong kỳ	-	1.326.466.455	-	-	1.326.466.455
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	(2.370.081.818)	-	-	(2.370.081.818)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 31/12/2025	-	**1.326.466.455**	-	-	**1.326.466.455**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Ngày 01/01/2025	-	**791.106.544**	-	-	**791.106.544**
- Khấu hao trong kỳ	-	458.981.013	-	-	458.981.013
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	(1.152.571.074)	-	-	(1.152.571.074)
- Trả lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 31/12/2025	-	**97.516.483**	-	-	**97.516.483**
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày 01/01/2025	-	1.578.975.274	-	-	**1.578.975.274**
- Tại ngày 31/12/2025	-	1.228.949.972	-	-	**1.228.949.972**

12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Ngày 01/01/2025	**791.638.560**	-	-	**8.802.203.071**	**9.593.841.631**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	2.351.500.000	-	2.351.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 31/12/2025	**791.638.560**	-	**2.351.500.000**	**8.802.203.071**	**11.945.341.631**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Ngày 01/01/2025	-	-	-	**8.802.203.071**	**8.802.203.071**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	1.271.742.740	-	1.271.742.740
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 31/12/2025	-	-	**1.271.742.740**	**8.802.203.071**	**10.073.945.811**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2025	791.638.560	-	-	-	**791.638.560**
- Tại ngày 31/12/2025	791.638.560	-	1.079.757.260	-	**1.871.395.820**

* Công ty không sử dụng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố các khoản vay -

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng): 8.802.203.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

13- Chi phí trả trước	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a Ngắn hạn	**41.454.934.762**	**116.271.375.450**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng; CP thuê ngoài	41.454.934.762	116.271.375.450
b Dài hạn	**104.764.974.038**	**55.677.891.582**
- Chi phí thuê đất	34.762.255.446	36.414.964.421
- Chi phí dài hạn khác	70.002.718.592	19.262.927.161
Cộng	**146.219.908.800**	**171.949.267.032**

14- Vay và nợ thuê tài chính	**Số cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a Vay ngắn hạn	847.432.809.409	847.432.809.409	826.281.609.291	826.281.609.291
b Vay dài hạn	120.767.420.038	120.767.420.038	132.821.860.414	132.821.860.414
Cộng	**968.200.229.447**	**968.200.229.447**	**959.103.469.705**	**959.103.469.705**

15- Phải trả người bán	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**1.034.124.756.297**	**945.941.807.626**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	***427.735.756.694***	***325.202.498.157***
- Công Ty TNHH HS Hyosung Việt Nam	193.754.692.244	208.644.035.157
- Chi Nhánh Công Ty CP Tổng Công Ty TM Quảng Trị -Nhà Máy Chế Biến Mủ Cao Su Cam Lộ	107.380.460.250	79.360.806.000
- Công Ty TNHH TMDV Sao Nam	126.600.604.200	37.197.657.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	***606.388.999.603***	***620.739.309.469***
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	**1.034.124.756.297**	**945.941.807.626**
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d Phải trả người bán là các bên có liên quan		
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	96.535.800	-
Công ty CP cao su Sao Vàng	56.622.500	-
Công ty cổ phần xà phòng Hà Nội	570.000.456	-
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	545.670.000	-

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a Phải nộp

Khoản mục	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
- Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	99.465.356.690	99.465.356.690	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	4.146.647.024	4.146.647.024	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.129.957.909	29.372.554.000	30.851.730.255	12.650.781.654
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.397.263.133	6.397.263.133	-
- Thuế tài nguyên	-	19.453.440	19.453.440	-
- Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	5.125.470	5.125.470	-
- Các loại thuế khác	-	2.004.994.414	2.004.994.414	-
- Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**14.129.957.909**	**141.414.394.171**	**142.893.570.426**	**12.650.781.654**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

17 - Chi phí phải trả	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn	21.627.632.284	27.176.599.549
- Trích trước chi phí phải trả	21.627.632.284	27.176.599.549
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**21.627.632.284**	**27.176.599.549**

	-	-

18 - Phải trả khác	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	1.050.298	26.540.498
- Kinh phí công đoàn	2.571.768.252	1.987.602.515
- Bảo hiểm xã hội	47.823.846	21.096.373
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.292.297.271	61.530.380.055
Lãi vay phải trả	*547.484.315*	*495.801.121*
Quỹ an sinh xã hội	*555.647.965*	*711.044.965*
Cổ tức phải trả cổ đông	*5.817.420*	*59.402.055.130*
Phải trả khác	*1.183.347.571*	*921.478.839*
Cộng	**4.912.939.667**	**63.565.619.441**
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

19 - Doanh thu chưa thực hiện	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	193.723.756	193.723.752
Cộng	**193.723.756**	**193.723.752**
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-

20- Dự phòng phải trả	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn	1.188.586.261	577.647.785
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	*1.188.586.261*	*577.647.785*
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**1.188.586.261**	**577.647.785**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2024	**1.187.926.050.000**	**-**	**443.379.355.627**	**20.750.746.677**	**198.970.492.179**	**1.632.091.297.314**
- Trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(83.154.823.500)	(83.154.823.500)
- Tạm ứng cổ tức 2024	-	-	-	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(24.633.443.276)	(24.633.443.276)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(260.084.000)	(260.084.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	73.900.329.827	-	(73.900.329.827)	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	231.618.562.349	231.618.562.349
Số dư ngày 31/12/2024	**1.187.926.050.000**	**-**	**517.279.685.454**	**20.750.746.677**	**189.244.071.425**	**1.915.200.553.556**
Số dư ngày 01/01/2025	**1.187.926.050.000**	**-**	**517.279.685.454**	**20.750.746.677**	**189.244.071.425**	**1.915.200.553.556**
- Trả cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(71.275.563.000)	(71.275.563.000)
- Tạm ứng cổ tức 2025	-	-	-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu từ nguồn quỹ ĐTPT và quỹ dự trữ bổ sung VĐL	356.366.780.000	-	(335.616.033.323)	(20.750.746.677)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(23.161.856.235)	(23.161.856.235)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(401.375.000)	(401.375.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	69.485.568.705	-	(69.485.568.705)	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	121.201.535.880	121.201.535.880
Số dư ngày 31/12/2025	**1.544.292.830.000**	**-**	**251.149.220.836**	**-**	**146.121.244.365**	**1.941.563.295.201**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2025	01/01/2025
- Vốn góp của các cổ đông	1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	**1.544.292.830.000**	**1.187.926.050.000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
+ Vốn góp tăng trong năm	356.366.780.000	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	71.275.563.000	83.154.823.500

d. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.429.283	118.792.605
+ Cổ phiếu phổ thông	154.429.283	118.792.605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ*

đ. Cổ tức	31/12/2025	01/01/2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa thực hiện được ghi nhận:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	251.149.220.836	538.030.432.131
- Quỹ đầu tư phát triển	251.149.220.836	517.279.685.454
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	20.750.746.677

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-

23- Nguồn kinh phí	31/12/2025	01/01/2025
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

24- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395.863.720	395.863.720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	916.157,69	798.118,08
- Ngoại tệ EUR	216,58	237,03
- Ngoại tệ SGD	235,05	235,05
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	2.756.255.035	2.319.611.656
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.174.294.179.735	4.852.424.350.104
	5.174.294.179.735	**4.852.424.350.104**
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	153.053.329.082	177.950.544.985
- Hàng bán bị trả lại	15.511.463.137	1.444.947.997
- Giảm giá hàng bán	1.899.833.134	-
	170.464.625.353	**179.395.492.982**
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.117.067.053	497.790.709
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.325.968.528.871	3.942.635.573.026
- Giá vốn khác	554.228.984	509.726.055
	4.327.639.824.908	**3.943.643.089.790**
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gởi tiền cho vay	2.208.590.500	9.467.342.538
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.826.494.468	60.481.974.694
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	53.035.084.968	**69.949.317.232**
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	39.044.005.418	21.363.057.922
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.455.399.625	24.104.742.727
- Chiết khấu thanh toán lãi bán hàng trả chậm	20.671.980.305	21.235.792.278
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	(343.823.121)	(444.882.865)
	76.827.562.227	**66.258.710.062**
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	346.330.271	-
- Thu nhập khác	102.904.642	259.669.637
	449.234.913	**259.669.637**
07- Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi phí khác	847.816.506	1.792.387.865
	847.816.506	**1.792.387.865**
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	31.457.538.292	28.495.749.719
- Chi phí vật liệu bao bì	3.075.362.897	3.037.301.558
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.282.017.684	2.296.383.918
- Chi phí bán hàng khác	328.764.991.900	314.168.174.320
	365.579.910.773	**347.997.609.515**
b Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	46.036.136.385	45.633.356.887
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	5.011.810.841	7.562.615.926
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.244.532.434	1.778.287.429
- Chi phí quản lý khác	83.619.488.174	39.548.670.418
	135.911.967.834	**94.522.930.660**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.724.898.570.741	3.350.377.236.396
- Chi phí nhân công	372.643.070.608	379.261.638.688
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	128.577.546.399	112.328.116.795
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	502.091.985.953	513.683.557.055
- Chi phí khác bằng tiền	156.208.905.555	154.884.163.983
	4.884.420.079.256	**4.510.534.712.917**
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	27.038.968.426	57.404.553.750
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.299.621.042	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.338.589.468	57.404.553.750

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.389.999.523.252	3.939.539.610.224
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(4.369.358.884.451)	(3.564.887.282.303)

VIII Những thông tin khác:

01- Các khoản công nợ tiềm tàng:

02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trong nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

03- Thông tin về các bên liên quan

a Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng công ty mẹ
Công ty CP xà phòng Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên HĐQT
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	Ông Trần Đình Quyền là người đại diện theo PL

b Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Bán hàng hóa dịch vụ:		
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	-	413.558.144
Công ty CP cao su Sao Vàng	882.155.556	138.525.926
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	66.300.000	87.550.926
Mua hàng hóa dịch vụ:		
Công ty CP Tập đoàn Tín Thành	-	38.737.125.184
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	427.749.921	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty CP cao su Sao Vàng	51.475.000	-
Công ty cổ phần xà phòng Hà Nội	527.778.200	-
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	505.250.000	-

04- Trình bày doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.
- Bộ phận khu vực địa lý: Công ty có 01 trụ sở chính 03 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh Tuy nhiên các văn phòng đại diện của Công ty đều hạch toán phụ thuộc. Do đó chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Lệ Thu	Trần Thị Mỹ Lệ	Lê Hoàng Khánh Nhựt

BALANCE SHEET

As at 31 December, 2025

Currency: VND

ASSETS CODE	Code	Notes	31/12/2025	01/01/2025
A. SHORT-TERM ASSETS	**100**		**2.812.833.674.492**	**2.794.028.277.059**
I. Cash and cash equivalents	**110**	V.01	**208.355.557.908**	**220.742.923.592**
1. Cash	111		48.355.557.908	45.742.923.592
2. Cash equivalents	112		160.000.000.000	175.000.000.000
II. Short-term financial investments	**120**		**-**	**45.000.000.000**
1. Held to maturity investments	123	V.02	-	45.000.000.000
III. Short-term receivables	**130**		**981.842.897.544**	**696.914.940.457**
1. Trade receivables	131	V.03	1.037.469.501.924	694.267.707.740
2. Advanced payments to suppliers	132		1.881.715.470	482.599.995
3. Other receivables	136	V.04	2.602.409.575	4.830.442.216
4. Provision for bad short-term debts(*)	137	V.06	(60.111.918.583)	(2.690.649.229)
5. Shortage of assets awaiting resolution	139	V.05	1.189.158	24.839.735
IV. Inventories	**140**		**1.387.039.290.391**	**1.490.852.248.679**
1. Inventories	141	V.07	1.401.150.043.203	1.521.126.607.177
2. Provision for devaluation of inventories	149		(14.110.752.812)	(30.274.358.498)
V. Other short-term assets	**150**		**235.595.928.649**	**340.518.164.331**
1. Short-term prepaid expenses	151	V.13	41.454.934.762	116.271.375.450
2. Deductible value added tax	152		194.140.993.887	224.246.788.881
B. LONG-TERM ASSETS	**200**		**1.355.251.568.186**	**1.406.049.225.787**
I. Long-term receivables	**210**		**67.220.000**	**390.596.000**
1 Long-term trade receivables	215		67.220.000	390.596.000
II. Fixed assets	**220**		**1.244.826.709.395**	**1.212.844.160.341**
1. Tangible fixed assets	221	V.10	1.241.726.363.603	1.210.473.546.507
- Historical cost	222		3.887.286.149.368	3.738.658.215.972
- Accumulated depreciation	223		(2.645.559.785.765)	(2.528.184.669.465)
2. Finance-leased fixed assets	224	V.11	1.228.949.972	1.578.975.274
- Historical cost	225		1.326.466.455	2.370.081.818
- Accumulated depreciation	226		(97.516.483)	(791.106.544)
3. Intangible fixed asset	227	V.12	1.871.395.820	791.638.560
- Historical cost	228		11.945.341.631	9.593.841.631
- Accumulated depreciation	229		(10.073.945.811)	(8.802.203.071)
III. Long-term assets in progress	**240**		**126.385.303**	**132.014.121.535**
1. Long-term construction in progress	242	V.08	126.385.303	132.014.121.535
IV. Long-term financial investments	**250**		**5.466.279.450**	**5.122.456.329**
1. Investments in equity of other entities	253	V.09	6.069.881.035	6.069.881.035
2. Provision for devaluation of long-term financial investments	254		(603.601.585)	(947.424.706)
V. Other long-term assets	**260**		**104.764.974.038**	**55.677.891.582**
1. Long-term prepaid expenses	261	V.13	104.764.974.038	55.677.891.582
TOTAL ASSETS	**270**		**4.168.085.242.678**	**4.200.077.502.846**

BALANCE SHEET

As at 31 December, 2025

Currency: VND

RESOURCES	Code	Notes	31/12/2025	01/01/2025
A. LIABILITIES	**300**		**2.226.362.423.637**	**2.284.621.711.170**
I. Short-term liabilities	**310**		**2.080.782.308.900**	**2.138.999.850.756**
1. Short-term payables to suppliers	311	V.15	1.034.124.756.297	945.941.807.626
2. Advances from customers	312		50.436.741.008	88.254.105.678
3. Tax and other payables to the State	313	V.16	12.650.781.654	14.129.957.909
4. Payables to employees	314		78.365.631.732	103.776.838.316
5. Accured expenses	315	V.17	21.627.632.284	27.176.599.549
6. Short-term deffered revenue	318	V.19	193.723.756	193.723.752
7. Other payables	319	V.18	4.912.939.667	63.565.619.441
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.14	847.432.809.409	826.281.609.291
9. Provision for short-term payables	321	V.20	1.188.586.261	577.647.785
10. Bonus and welfare funds	322		29.848.706.832	69.101.941.409
II. Long-term liabilities	**330**		**145.580.114.737**	**145.621.860.414**
1. Other long-term payables	337		24.812.694.699	-
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.14	120.767.420.038	132.821.860.414
3. Science and technology development fund	343		-	12.800.000.000
B. OWNERS' EQUITY	**400**		**1.941.722.819.041**	**1.915.455.791.676**
I. Owners' equity	**410**	V.22	**1.941.563.295.201**	**1.915.200.553.556**
1. Paid-in capital	411		1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
- Preference shares	411b		-	-
2. Capital surplus	412		-	-
3. Investment and development fund	418		251.149.220.836	517.279.685.454
4. Other funds of owner's equity	420		-	20.750.746.677
5. Undistributed after tax earnings	421		146.121.244.365	189.244.071.425
- Undistributed after tax earnings accumulated until the end of the previous period	421a		24.919.708.485	17.021.811.576
- Undistributed after tax earnings of this period	421b		121.201.535.880	172.222.259.849
II. Budget resources and other funds	**430**		**159.523.840**	**255.238.120**
1 Budget resources for fixed assets formation	432		159.523.840	255.238.120
TOTAL RESOURCES	**440**		**4.168.085.242.678**	**4.200.077.502.846**

Da Nang, January 15, 2026

Prepared by	Chief accountant	General Director
Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Le Hoang Khanh Nhut

STATEMENT OF INCOME

For the fourth quarter of 2025

Currency: VND

	Items	Code	Noted	For the fourth quarter of 2025		Accum from the beginning of 2025 to the end of this quarter	
				Current year	Previous year	Current year	Previous year
1.	Revenue from sales of goods and provision of services	01	VI.01	1.249.510.665.281	1.158.761.952.839	5.174.294.179.735	4.852.424.350.104
2.	Revenue deductions	02	V.02	36.986.071.315	40.940.428.097	170.464.625.353	179.395.492.982
3.	**Net revenue from sales of merchandises and services rendered** (10=01-02)	**10**		**1.212.524.593.966**	**1.117.821.524.742**	**5.003.829.554.382**	**4.673.028.857.122**
4.	Costs of goods sold	11	VI.03	987.485.758.093	976.908.740.059	4.327.639.824.908	3.943.643.089.790
5.	**Gross profit from sales of merchandises and services rendered** (20=10-11)	**20**		**225.038.835.873**	**140.912.784.683**	**676.189.729.474**	**729.385.767.332**
6.	Revenue from financial activities	21	VI.04	7.624.320.144	31.685.572.780	53.035.084.968	69.949.317.232
7.	Financial expenses	22	VI.05	19.514.455.919	18.483.030.491	76.827.562.227	66.258.710.062
	In which: Interest expense	*23*		9.606.019.300	7.195.468.372	39.044.005.418	21.363.057.922
8.	Selling expenses	24	VI.08	85.061.127.296	49.373.340.856	365.579.910.773	347.997.609.515
9.	General and administration expenses	25	VI.08	75.938.312.926	31.732.936.765	135.911.967.834	94.522.930.660
10.	**Net Operation profit**	**30**		**52.149.259.876**	**73.009.049.351**	**150.905.373.608**	**290.555.834.327**
11.	Other income	31	VI.06	352.130.271	195.693.534	449.234.913	259.669.637
12.	Other expenses	32	V.07	307.111.924	-	814.483.173	1.792.387.865
13.	**Other profit (40=31-32)**	**40**		**45.018.347**	**195.693.534**	**(365.248.260)**	**(1.532.718.228)**
14.	**Total accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**52.194.278.223**	**73.204.742.885**	**150.540.125.348**	**289.023.116.099**
15.	Current corporate income tax expense	51	VI.10	12.651.080.526	14.129.957.909	29.338.589.468	57.404.553.750
16.	Deferred corporate income tax expense	52	VI.11		-	-	-
17.	**Profit after corporate income tax (60=50-51-52)**	**60**		**39.543.197.697**	**59.074.784.976**	**121.201.535.880**	**231.618.562.349**
18.	Basic earnings per share (*)	70		256	383	785	1.500
19	Diluted earnings per share (*)	71					

Da Nang, January 15, 2026

Prepared by	Chief accountant	General Director
Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Le Hoang Khanh Nhut

CASH FLOW STATEMENT

(Direct method)

For the fourth quarter of 2025

Currency: VND

Items	Code	Note	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Income from sale of goods, providing service and others	01		4.747.766.549.633	4.474.713.429.364
2. Payments to suppliers of goods and services	02		(4.141.142.585.704)	(4.042.414.933.642)
3. Payments to employees	03		(379.750.821.985)	(351.782.082.638)
4. Interest payment	04		(39.869.942.117)	(21.102.108.325)
5. Corporate income tax payment	05		(30.851.730.255)	(70.574.415.947)
6. Other income from operating activities	06		183.104.392.974	132.502.856.860
7. Other payments for operating activities	07		(204.882.634.771)	(229.583.349.154)
Net cash flow from operating activities	**20**		**134.373.227.775**	**(108.240.603.482)**
II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payment for purchases or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(85.565.587.168)	(336.806.128.988)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Loans and purchases of debt instruments of other entities	23		-	(145.350.000.000)
4. Withdrawal of loans, proceeds from sell of debt instruments of other enitities	24		45.000.000.000	234.450.000.000
5. Proceeds from interests, dividends and shared profit	27		2.817.726.043	9.958.419.357
Net cash flow from investing activities	**30**		**(37.747.861.125)**	**(237.747.709.631)**
III. CASH FLOW FROM FINANCIAL ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33		4.389.999.523.252	3.939.539.610.224
2. Payments for loan principal	34		(4.369.358.884.451)	(3.564.887.282.303)
3. Payments for pricipal of finance lease	35		(918.173.179)	(1.404.259.148)
4. Dividend, profit paid to owner	36		(129.207.285.070)	(142.551.055.320)
Net cash flow from financial activities	**40**		**(109.484.819.448)**	**230.697.013.453**
Net cash flows during the period (20+30+40)	50		(12.859.452.798)	(115.291.299.660)
Cash and cash equivalents at beginning of the period	60		220.742.923.592	320.742.090.585
Effect of fluctuation in foreign exchange rates	61		472.087.114	15.292.132.667
Cash and cash equivalents at end of the period (50+60+61)	**70**		**208.355.557.908**	**220.742.923.592**

Da Nang, January 15, 2026

Prepared by	Chief accountant	General Director
Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Le Hoang Khanh Nhut

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

I. OPERATIONAL CHARACTERISTICS OF THE BUSINESS

1. Form of equity ownership

Da Nang Rubber Joint Stock Company was established under Decision No. 1446/QD - TCCB dated April 18, 2005 of the Minister of Industry.

The company started production and business operations on January 1, 2006.

2. Main business activities

The Company's main business activities include the production, trading, import and export of rubber products and materials for the rubber industry; manufacturing and installation of equipment for the rubber industry; and general commercial and service trading.

3. Main business lines

The Company's main activities as per the 16th amendment to the Certificate of Business Registration for a Joint Stock Company, dated September 17, 2025, are as follows:

- Producing rubber tires and tubes, retreading and recycling rubber tires;
- Doing business in real-estate, land use rights of owner, user or tenant;
- Producing other products from rubber;
- Leasing machinery, equipment and other tangible items without operators;
- Other specialized wholesale not yet classified. Details: Trading, importing and exporting rubber products and materials and equipment for the rubber industry; Commercial business and general services;
- Installation of industrial machinery and equipment. Details: Fabrication and installation of rubber industry equipment;
- Operations of hospitals and clinics. Details: Initial medical examination and treatment for Company employees.
- Technical inspection and analysis. Details: Mechanical and physical testing of raw materials in the rubber industry. Mechanical and physical inspection of products made from rubber. Check the durability of car and motorbike tires.

II. ACCOUNTING PERIOD, THE CURRENCY UNITS USED IN ACCOUNTING

1. Annual accounting period:

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

2. The currency used in accounting: Vietnam Dong

III. THE APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES:

1. Basis for preparing financial statements

The accompanying financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), based on the historical cost principle and in compliance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System, and other current accounting regulations in Vietnam.

2. The applicable accounting standards and regimes

- **The applicable accounting regime**

The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Decision No. 200/2014/QĐ-BTC dated December 22, 2014 of the Minister of Finance

- **Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime**

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and related guidance documents issued by the State. The Financial statements are prepared and presented in full compliance with all regulations of each standard, the guidance circular and the current applicable accounting regime.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash includes: Cash on hand, bank deposits and cash in transit.

Cash equivalents are short-term deposits with maturities not exceeding 03 months from the date of purchase, with high liquidity, and the ability to switch easily into amount of cash and no significant risk of change to value.

2. Foreign currency transactions

Foreign currency transactions are converted to Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the foreign currency transaction, as quoted by the commercial bank where the business has the transaction. Accounts with foreign currency balances classified as assets are converted to Vietnamese Dong using the buying exchange rate, and accounts with foreign currency balances classified as liabilities are converted using the selling exchange rate, as quoted by the commercial bank where the business has an account, at the end of the accounting period.

Foreign currency exchange rate differences arising during the period and exchange rate differences due to reassessment of foreign currency balance at the end of the period are reflected in business statement for the period.

3. Accounts receivable

Accounts receivable are presented on the financial statements at the carrying amount of accounts receivable from customers and other receivables.

Provision for bad debts represents the estimated lost value due to receivables that are expected to be uncollectible from customers, based on the outstanding balance of receivables at the end of the accounting period. The provision is carried out according to the instructions in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009 of the Ministry of Finance.

4. Inventory

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value. Inventory cost includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventory to its current location and condition. Net realizable value is the estimated selling price minus the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

The cost of inventory is calculated using the weighted average method and accounted for using the perpetual inventory system.

A provision for inventory devaluation is recognized when the net realizable value of inventory is lower than its cost. The provision is set up in accordance with the guidelines in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, issued by the Ministry of Finance.

5. Financial investments

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates and other financial investments are recorded at cost. A provision is made for the depreciation of investments, if applicable, at the end of the accounting period. The provision is set up in accordance with the guidelines in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, issued by the Ministry of Finance.

6. Tangible fixed assets

Original price

Tangible fixed assets are stated at cost minus the accumulated depreciation.

Historical cost includes the purchase price and all expenses incurred by the company to acquire the fixed asset up to the point it is ready for use. Subsequent expenditures are added to the historical cost of the fixed asset only if they are certain to increase future economic benefits derived from the asset's use. Costs that do not meet this condition are recognized as expenses in the period.

Depreciation

Depreciation is calculated using the straight-line method based on the estimated useful time of the asset. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance.

Type of asset	Depreciation period (year)
Buildings and architectures	10 - 25
Machines, equipment	5 - 20
Means of transport	6 -10
Management equipment, tools	3 - 8

7. Intangible fixed assets

Land use rights

Land use rights are recognized as intangible fixed assets when the company is allocated land by the State with a payment for land use rights or when the company leases land with a one-time payment and is issued a land use right certificate.

The historical cost of intangible fixed assets, such as land use rights, is determined as the total amount spent to acquire the legal land use rights, including costs for compensation, land clearance, site leveling, registration fees, etc.

Land use rights with indefinite terms are not depreciated

Other intangible fixed assets

Other intangible fixed assets are stated at historical cost minus accumulated depreciation.

Depreciation of the other intangible fixed assets is calculated using the straight-line method based on the estimated useful time of the asset. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance

Depreciation

Type of asset	Depreciation period (year)
Computer software	3 - 8

8. Finance leased fixed assets:

Original price

The historical cost of finance leased fixed assets, as recorded by the lessee, reflects the value of the leased asset at the lease commencement date, plus any directly incurred initial costs related to the finance lease activity.

Depreciation

Depreciation is calculated using the straight-line method based on the estimated useful time of the asset. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance

Type of asset	Depreciation period (year)
Means of transport	6 - 10

9. Long-term prepaid expenses

Long-term prepaid expenses represent actual costs that have been incurred but are related to the results of production and business activities over multiple accounting periods. These expenses are allocated over the period during which the expected economic benefits will be generated.

10. Accounts payable and accrued expenses

Accounts payable and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future related to goods and services already received, regardless of whether the Company has received an invoice from the supplier.

11. Revenue recognition

Revenue is recognized when the outcome of a goods transaction can be reliably determined, and the company has the ability to receive the economic benefits from the transaction. Sales revenue is recorded when goods are delivered, and ownership is transferred to the buyer.

Finance income includes interest income on deposits and profit from joint ventures. Interest income is recognized on an accrual basis, calculated on deposit account balances and applicable interest rates; profit from joint ventures is recognized based on the profit distribution statement from the joint venture company.

12. Taxes and budget amounts payable to the State:

Corporate income tax represents the total value of current and deferred tax liabilities. The current tax payable is calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit as presented on the Income Statement because it excludes income or expenses that are taxable or deductible in other years (including any carry-forward losses, if applicable) and excludes items that are non-taxable or non-deductible.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations may change over time and the final determination of corporate income tax depends on the results of audits by the competent tax authorities.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying value of assets or liabilities on the Balance Sheet and their tax bases. Deferred income tax is accounted for using the Balance Sheet method. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, while deferred tax assets are only recognized when it is certain there will be sufficient future taxable profits to utilize the deductible temporary differences. The company has no material temporary differences; therefore, no deferred income tax is recognized.

Deferred income tax is determined based on the tax rate expected to apply in the year the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in profit or loss, unless the tax is

related to items recognized directly in equity. In that case, the deferred tax is also recognized directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to income taxes administered by the same tax authority and the company intends to settle the income tax on a net basis.

Other taxes are applied in accordance with the current tax laws in Vietnam.

13. Interest expenses

Borrowing costs incurred during the construction phase of ongoing construction projects are capitalized as part of the value of the asset. Once the project is completed, the borrowing costs are recognized as financial expenses in the period

All other borrowing costs are recognized as financial expenses in the period in which they are incurred.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

V - Additional information for items presented in the Balance Sheet

01 - Cash and cash equivalents	31/12/2025	01/01/2025
- Cash	1.323.334.263	602.112.270
- Non-term bank deposits	47.032.223.645	45.140.811.322
- Cash equivalents	160.000.000.000	175.000.000.000
Total	**208.355.557.908**	**220.742.923.592**

02 - Short-term financial investments	31/12/2025	01/01/2025
Held to maturity investments	**-**	**45.000.000.000**
- 6-month term deposit	-	45.000.000.000

03 - Receivables from customers	31/12/2025	01/01/2025
a. Receivables from customers	**1.037.469.501.924**	**694.267.707.740**
- Details of customer receivables accounting for 10% or more of total customer receivables	**640.533.040.649**	**318.609.560.880**
- Oceanside One Trading LLC	256.492.582.130	105.382.076.709
- Dforce Tires & Wheels LLC	331.950.439.221	138.285.226.110
- Magnum Companhia De Pneus S/A	52.090.019.298	74.942.258.061
- Other current receivables from customers	**396.936.461.275**	**375.658.146.860**
b. Receivables from customers are related parties	-	-

04 - Other receivables	End of period		Beginning of the year	
a. Short term	Value	Provision	Value	Provision
- Receivables from equitization	-	-	-	-
- Receivables from dividends and distributed profits	-	-	-	-
- Receivables from employees	-	-	-	-
- Other receivables	2.602.409.575	-	4.830.442.216	-
b. Long term	-	-	-	-
Total	**2.602.409.575**	**-**	**4.830.442.216**	**-**

05 - Shortage of assets awaiting resolution	End of period		Beginning of the year	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a. Cash	-	-	-	-
b. Inventories	-	1.189.158	-	24.839.735
c. Assets	-	-	-	-
d. Other assets	-	-	-	-
Total	**-**	**1.189.158**	**-**	**24.839.735**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

06 - Bad debt

- Total value of receivables and loans overdue for payment or not yet overdue but with low recoverability.	End of period		Beginning of the year		
	Original price	Recoverable value	Original price	Recoverable value	Receivable type
1. Hoang Trinh NT Trading and Services Company Limited	140.417.082	-	140.417.082	-	Domestic trade receivable
2. DONACOOP Construction Transportation and Infrastructure Construction Joint Stock Company	-	-	400.000.000	200.000.000	Domestic trade receivable
3. Chien Thang Joint Stock Company	1.464.953.688	439.486.106	1.464.953.688	732.476.844	Domestic trade receivable
4. KOTINOCHI Joint Stock Company	3.936.329.600	1.711.844.160	4.036.329.600	2.549.110.080	Domestic trade receivable
5. Other parties	407.592.827	252.443.787	435.119.278	304.583.495	Domestic trade receivable
6. OCEANSIDE ONE TRADING LLC	34.981.310.832	24.486.917.582			Export trade receivable
7. DFORCE TIRES & WHEELS LLC	153.573.353.964	107.501.347.775			Export trade receivable
Total	**194.503.957.993**	**134.392.039.410**	**6.476.819.648**	**3.786.170.419**	

07 - Inventories

	31/12/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
- Goods in transit	57.477.540.472	-	64.970.479.097	-
- Raw materials	262.535.599.780	(149.774.742)	428.070.827.963	(479.060.097)
- Tools and instruments	5.935.857	-	6.682.857	-
- Production and business costs in progress	75.307.195.315	-	95.852.667.791	-
- Finished products	896.129.958.324	(13.960.978.070)	837.322.190.533	(29.795.298.401)
- Goods	23.073.673.815	-	31.387.610.109	-
- Goods on consignment	86.620.139.640	-	63.516.148.827	-
Total	**1.401.150.043.203**	**(14.110.752.812)**	**1.521.126.607.177**	**(30.274.358.498)**

08 - Long-term assets in progress

Basic construction in progress	31/12/2025	01/01/2025
- Purchase of fixed assets	126.385.303	18.118.239.817
- Basic construction	-	113.895.881.718
- Major repairs	-	-
Total	**126.385.303**	**132.014.121.535**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

09 - Financial investments	31/12/2025			01/01/2025		
a. Trading securities		-			-	
b. Held-to-maturity investment		-			-	
c. Equity investment in other enities	**Value**	**Provision**	**Reasonable value**	**Value**	**Provision**	**Reasonable value**
Philips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company	6.069.881.035	(603.601.585)	5.466.279.450	6.069.881.035	(947.424.706)	5.122.456.329
Total	**6.069.881.035**	**(603.601.585)**	**5.466.279.450**	**6.069.881.035**	**(947.424.706)**	**5.122.456.329**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

10 - Increase or decrease in tangible fixed assets:

Item	Buildings	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission	Management equipment and instruments	Other fixed assets	Total
Historical cost of tangible fixed assets						
As of January 01, 2025	**875.774.988.524**	**2.817.389.907.837**	**45.286.075.793**	**207.243.818**	**-**	**3.738.658.215.972**
- Purchases during the period	-	6.779.484.694	-	-	-	**6.779.484.694**
- Completed capital construction investment	90.660.542.167	57.107.419.268	114.478.623	-	-	**147.882.440.058**
- Other increase	-	2.313.333.526	-	-	-	**2.313.333.526**
- Repurchase of finance lease fixed assets	-	-	2.372.666.818	-	-	**2.372.666.818**
- Liquidation and sale	-	(10.719.991.700)	-	-	-	**(10.719.991.700)**
- Other decrease	-	-	-	-	-	**-**
As of December 31, 2025	**966.435.530.691**	**2.872.870.153.625**	**47.773.221.234**	**207.243.818**	**-**	**3.887.286.149.368**
Accumulated depreciation						**-**
As of January 01, 2025	**435.059.347.290**	**2.056.323.833.534**	**36.594.244.823**	**207.243.818**	**-**	**2.528.184.669.465**
- Depreciation in the period	36.227.585.440	88.578.248.001	2.136.703.485	-	-	126.942.536.926
- Other increase	-	-	-	-	-	-
- Repurchase of finance lease fixed assets	-	-	1.152.571.074	-	-	1.152.571.074
- Liquidation and sale	-	(10.719.991.700)	-	-	-	(10.719.991.700)
- Other decrease	-	-	-	-	-	-
As of December 31, 2025	**471.286.932.730**	**2.134.182.089.835**	**39.883.519.382**	**207.243.818**	**-**	**2.645.559.785.765**
Remaining value of tangible fixed assets						**-**
- At 01/01/2025	440.715.641.234	761.066.074.303	8.691.830.970	-	-	**1.210.473.546.507**
- At 31/12/2025	495.148.597.961	738.688.063.790	7.889.701.852	-	-	**1.241.726.363.603**

** Remaining value at the end of the period of tangible fixed assets was used to mortgage or pledge loans (VND):*	700.168.777.449
** Historical cost of tangible fixed assets at the end of the period was fully depreciated but still in use (VND):*	1.835.418.153.401
** Historical cost of tangible fixed assets at the end of the period awaiting liquidation*	-
** Unfulfilled commitments on purchase and sale tangible fixed assets of great value:*	-
** Other changes in tangible fixed assets:*	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

11 - Increase or decrease in finance leased assets

Item	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission	Management equipment and instruments	Other fixed assets	Total
Historical cost of finance leased fixed assets					
As of January 01, 2025	-	**2.370.081.818**	-	-	**2.370.081.818**
- Finance lease during the period	-	1.326.466.455	-	-	1.326.466.455
- Repurchase of finance-leased fixed assets	-	(2.370.081.818)	-	-	(2.370.081.818)
- Other increase	-	-	-	-	-
- Return of finance-leased fixed assets	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-
As of December 31, 2025	-	**1.326.466.455**	-	-	**1.326.466.455**
Accumulated depreciation value					-
As of January 01, 2025	-	791.106.544,0	-	-	**791.106.544**
- Depreciation in the period	-	458.981.013,0	-	-	458.981.013
- Repurchase of finance-leased fixed assets	-	-	-	-	-
- Other increase	-	(1.152.571.074,0)	-	-	(1.152.571.074)
- Return of finance-leased fixed assets	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-
As of December 31, 2025	-	**97.516.483**	-	-	**97.516.483**
Residual value of finance leased fixed assets					
- At 01/01/2025	-	1.578.975.274	-	-	**1.578.975.274**
- At 31/12/2025	-	1.228.949.972	-	-	**1.228.949.972**

12 - Increase or decrease in intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Publishing rights	Other software	Computer software	Total
Historical price of intangible fixed assets					
As of January 01, 2025	**791.638.560**	-	-	**8.802.203.071**	**9.593.841.631**
- Purchases during the period	-	-	-	-	-
- Generated from internal corporate	-	-	-	-	-
- Increased due to business consolidation	-	-	-	-	-
- Other increase	-	-	2.351.500.000	-	2.351.500.000
- Liquidation and sale	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-
As of December 31, 2025	**791.638.560**	-	**2.351.500.000**	**8.802.203.071**	**11.945.341.631**
Accumulated depreciation value					
As of January 01, 2025	-	-	-	**8.802.203.071**	**8.802.203.071**
- Depreciation in the period	-	-	1.271.742.740	-	1.271.742.740
- Other increase	-	-	-	-	-
- Liquidation and sale	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-
As of December 31, 2025	-	-	**1.271.742.740**	**8.802.203.071**	**10.073.945.811**
Residual value of intangible fixed assets					
- At 01/01/2025	791.638.560	-	-	-	**791.638.560**
- At 31/12/2025	791.638.560	-	1.079.757.260	-	**1.871.395.820**

* The Company does not use intangible fixed assets to mortgage or pledge loans -

* Historical cost of fixed assets at the end of the period was fully depreciated but still in use (VND): 8.802.203.071

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

13- Prepaid expenses	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Short term	**41.454.934.762**	**116.271.375.450**
-Tools and equipment for use; outsourcing costs;	41.454.934.762	116.271.375.450
b. Long term	**104.764.974.038**	**55.677.891.582**
- Land rental costs	34.762.255.446	36.414.964.421
- Other long-term costs	70.002.718.592	19.262.927.161
Total	**146.219.908.800**	**171.949.267.032**

14- Borrowings and finance lease liabilities	**End of period**		**Beginning of the year**	
	Value	**Potential repayment amount**	**Value**	**Potential repayment amount**
a. Short-term borrowings	847.432.809.409	847.432.809.409	826.281.609.291	826.281.609.291
b. Long-term borrowings	120.767.420.038	120.767.420.038	132.821.860.414	132.821.860.414
Total	**968.200.229.447**	**968.200.229.447**	**959.103.469.705**	**959.103.469.705**

15- Payables to suppliers	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Short-term payables to suppliers	**1.034.124.756.297**	**945.941.807.626**
- Details for each object accounting for 10% or more of the total payables;	**427.735.756.694**	**325.202.498.157**
- HS Hyosung Việt Nam Company Limited	193.754.692.244	208.644.035.157
- Cam Lo Rubber Latex Processing Plant – Branch of Quang Tri General Trading Joint Stock Company	107.380.460.250	79.360.806.000
- Sao Nam Trading and Services Company Limited	126.600.604.200	37.197.657.000
- Payable to other subjects	**606.388.999.603**	**620.739.309.469**
b. Long-term payables to suppliers	-	-
Total	**1.034.124.756.297**	**945.941.807.626**
c. Unpaid overdue debt	-	-
d. Payables to suppliers who are relevant parties	-	-
The Southern Rubber Industry Joinst Stock Company	96.535.800,00	-
SaoVang Rubber Joinst Stock Company	56.622.500,00	-
Hanoi Soap Joint Stock Company	570.000.456,00	-
Chemical Industry Engineering Joinst Stock Company	545.670.000,00	-

16- Taxes and other payables to the State

a. Payables:

Item	**Beginning of the year**	**Amount payable during the period**	**Amount actually paid during the period**	**End of period**
- Value added tax	-	-	-	-
- Value added tax on import goods	-	99.465.356.690	99.465.356.690	-
- Import and export duties	-	4.146.647.024	4.146.647.024	-
- Corporate income tax	14.129.957.909	29.372.554.000	30.851.730.255	12.650.781.654
- Personal income tax	-	6.397.263.133	6.397.263.133	-
- Natural resource tax	-	19.453.440	19.453.440	-
- Property tax, land rental	-	5.125.470	5.125.470	-
- Other taxes	-	2.004.994.414	2.004.994.414	-
- Fees, charges and other payables	-	3.000.000	3.000.000	-
Total	**14.129.957.909**	**141.414.394.171**	**142.893.570.426**	**12.650.781.654**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

17 - Payable expense	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Short term	21.627.632.284	27.176.599.549
- Accured expenses	21.627.632.284	27.176.599.549
b. Long term	-	-
Total	**21.627.632.284**	**27.176.599.549**

18 - Other payables	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Short term	-	-
- Surplus assets awaiting resolution	1.050.298	26.540.498
- Union fees	2.571.768.252	1.987.602.515
- Social insurance	47.823.846	21.096.373
- Short-term deposit received	-	-
- Other payables	2.292.297.271	61.530.380.055
Payable interest expenses	547.484.315	495.801.121
Social Security Fund	555.647.965	711.044.965
Dividends payable to shareholders	5.817.420	59.402.055.130
Other payables	1.183.347.571	921.478.839
Total	**4.912.939.667**	**63.565.619.441**
b. Long term	-	-
c. Unpaid overdue debt	-	-

19 - Unearned revenue	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Short term		
- Revenue received in advance	193.723.756	193.723.752
Total	**193.723.756**	**193.723.752**
b. Long term	-	-
c. Risk of non-performance of the contract with the customer	-	-

20- Payable provisions	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Short term	1.188.586.261	577.647.785
- Provision for product warranty	1.188.586.261	577.647.785
- Provision for construction warranty	-	-
- Provision for restructuring	-	-
- Other payable provisions	-	-
b. Long term	-	-
Total	**1.188.586.261**	**577.647.785**

21- Deferred tax assets and deferred tax liabilities	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Deferred tax assets	-	-
b. Deferred tax liabilities	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

22- Owner's equity

a. Statement of fluctuations in owner's equity

	Owner's equity	Surplus equity	Development and investment fund	Other equity funds	Undistributed profit after tax	Total
A	1	2	3	4	7	8
Balance as of 01/01/2024	**1.187.926.050.000**	**-**	**443.379.355.627**	**20.750.746.677**	**198.970.492.179**	**1.632.091.297.314**
- Dividend payment for 2023	-	-	-	-	(83.154.823.500)	(83.154.823.500)
- Interim dividend for 2024	-	-	-	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(24.633.443.276)	(24.633.443.276)
- Appropriation to executive bonus fund	-	-	-	-	(260.084.000)	(260.084.000)
- Appropriation to funds	-	-	73.900.329.827	-	(73.900.329.827)	-
- Profit	-	-	-	-	231.618.562.349	231.618.562.349
Balance as of 31/12/2024	**1.187.926.050.000**	**-**	**517.279.685.454**	**20.750.746.677**	**189.244.071.425**	**1.915.200.553.556**
Balance as of 01/01/2025	**1.187.926.050.000**	**-**	**517.279.685.454**	**20.750.746.677**	**189.244.071.425**	**1.915.200.553.556**
- Dividend payment for 2024	-	-	-	-	(71.275.563.000)	(71.275.563.000)
- Interim dividend for 2025	-	-	-	-	-	-
- Issuance of shares from the Development investment fund and the Reserve Fund for supplementation of charter capital	356.366.780.000		(335.616.033.323)	(20.750.746.677)	-	-
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(23.161.856.235)	(23.161.856.235)
- Appropriation to executive bonus fund	-	-	-	-	(401.375.000)	(401.375.000)
- Appropriation to funds	-	-	69.485.568.705	-	(69.485.568.705)	-
- Profit	-	-	-	-	121.201.535.880	121.201.535.880
Balance as of 31/12/2025	**1.544.292.830.000**	**-**	**251.149.220.836**	**-**	**146.121.244.365**	**1.941.563.295.201**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

b. Details of owner's capital contribution	**31/12/2025**	**01/01/2025**
- Contributed capital of shareholders	1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
- Self-financed Capital		
Total	**1.544.292.830.000**	**1.187.926.050.000**
* Value of bonds converted to shares during the year		
* Number of treasury shares		

c - Transactions related to capital with owners, dividend distribution and profit share	**Current year**	**Previous year**
- Owner's equity		
+ Contributed capital in the beginning of the year	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
+ Additional capital during the year	356.366.780.000	-
+ Contributed capital at the end of the period	1.544.292.830.000	1.187.926.050.000
- Dividends and distributed profits	71.275.563.000	83.154.823.500

d. Shares	**31/12/2025**	**01/01/2025**
- Number of shares authorized for issuance		
- Number of shares sold to the public		
+ Common shares		
+ Preference shares		
- Number of repurchased shares (treasury shares)		
+ Common shares		
+ Preference shares		
- Number of outstanding shares	154.429.283	118.792.605
+ Common shares	154.429.283	118.792.605
+ Preference shares	-	-

** Par value of outstanding shares: 10,000 VND*

D. Dividends	**31/12/2025**	**01/01/2025**
- Dividends declared after the end of the accounting year:		
+ Dividends declared on common shares:		
+ Dividends declared on preference shares		
- Accrued Unpaid Dividends on Preferred Shares Recognized		

e. Enterprise funds	**251.149.220.836**	**538.030.432.131**
- Development and investment fund	251.149.220.836	517.279.685.454
- Reserve fund for increasing charter capital	-	20.750.746.677

** Purpose of setting up and using enterprise funds*

g. Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific accounting standards.

-

23- Funding sources	**31/12/2025**	**01/01/2025**
- Funds allocated during the year	-	-
- Non-business expenditures	-	-
- Remaining funds at the end of the year	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

24- Off balance sheet items

	31/12/2025	01/01/2025
a. Leased assets	-	-
b. Assets held in custody	395.863.720	395.863.720
c. Foreign currencies of all types	-	-
- USD	916.157,69	798.118,08
- EUR	216,58	237,03
- SGD	235,05	235,05
d. Gold Bullion	-	-
đ. Written-off bad debts	2.756.255.035	2.319.611.656
e. Other Off-Balance sheet items information	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Currency: VND

VI - Additional information for items presented in the Business Income Statement

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
01 - Total revenue from sales and service provision (Code 01)		
- Revenue from sales and service provision	5.174.294.179.735	4.852.424.350.104
	5.174.294.179.735	**4.852.424.350.104**
02 - Revenue deductions (Code 02)		
- Trade discounts	153.053.329.082	177.950.544.985
- Sales returns	15.511.463.137	1.444.947.997
- Sales allowances	1.899.833.134	-
	170.464.625.353	**179.395.492.982**
03 - Cost of goods sold (Code 11)		
- Cost of goods sold	1.117.067.053	497.790.709
- Cost of finished goods sold	4.325.968.528.871	3.942.635.573.026
- Other cost of goods sold	554.228.984	509.726.055
	4.327.639.824.908	**3.943.643.089.790**
04- Financial Income (Code 21)		
- Interest income from deposits and loans	2.208.590.500	9.467.342.538
- Realized foreign exchange rate gains	50.826.494.468	60.481.974.694
- Unrealized foreign exchange rate gains	-	-
	53.035.084.968	**69.949.317.232**
05- Financial expenses (Code 22)		
- Interest on borrowings	39.044.005.418	21.363.057.922
- Losses from exchange rate difference	17.455.399.625	24.104.742.727
- Payment discounts, interest income from deferred payment sales	20.671.980.305	21.235.792.278
- Provision for devaluation of short-term and long-term investments	(343.823.121)	(444.882.865)
	76.827.562.227	**66.258.710.062**
06- Other income		
- Proceeds from liquidation and disposal of fixed assets	346.330.271	-
- Other income	102.904.642	259.669.637
	449.234.913	**259.669.637**
07- Other expenses		
- Other expenses	847.816.506	1.792.387.865
	847.816.506	**1.792.387.865**
08- Selling expenses and business management expenses		
a. Selling expenses incurred during the period		
- Labor costs	31.457.538.292	28.495.749.719
- Materials and packaging costs	3.075.362.897	3.930.605.019
- Depreciation costs of fixed assets	2.282.017.684	2.296.383.918
- Other selling expenses	328.764.991.900	313.274.870.859
	365.579.910.773	**347.997.609.515**
b. Management costs incurred during the period		
- Labor costs	46.036.136.385	45.633.356.887
- Raw materials and supplies costs	5.011.810.841	7.562.615.926
- Depreciation costs of fixed assets	1.244.532.434	1.778.287.429
- Other general and administration expenses	83.619.488.174	39.548.670.418
	135.911.967.834	**94.522.930.660**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

	From 01/01/2025 to 31/12/2025	From 01/01/2024 to 31/12/2024
09- Production and business costs by factors		
- Raw materials costs	3.724.898.570.741	3.350.377.236.396
- Labor costs	372.643.070.608	379.261.638.688
- Depreciation costs of fixed assets	128.577.546.399	112.328.116.795
- Outside purchasing services costs	502.091.985.953	513.683.557.055
- Other expenses in cash	156.208.905.555	154.884.163.983
	4.884.420.079.256	**4.510.534.712.917**
10- Current corporate income tax expenses (Code 51)		
- Corporate income tax expense calculated on taxable income of the current year	27.038.968.426	57.404.553.750
- Adjustment of corporate income tax expense from previous years into current year tax expense	2.299.621.042	-
- Total current corporate income tax expense	29.338.589.468	57.404.553.750

VII - Additional information for items presented in the Cash Flow Statement

01- Non-cash transactions affecting future cash flow statements	-	-
02- Restricted cash held by the corporate	-	-
03- Actual receipts from borowings during the period		
- Proceeds from borrowing under regular contracts	4.389.999.523.252	3.939.539.610.224
04- Actual principle repayment during the period		
- Loan principal repayment under regular contracts	(4.369.358.884.451)	(3.564.887.282.303)

VIII - Other information:

01- Potential liabilities:

02- Subsequent events

There are no other significant events occurred after the accounting closing date that require adjustment or disclosure in the financial statements.

03- Information about related parties

a. Related parties

Related companies	Relationship
Vietnam National Chemical Group	Parent company
Southern Rubber Industry Joint Stock Company	Under common control
Philips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company	Investee company
Sao Vang Rubber Joint Stock Company	Under common control
Chemical Industry Design Joint Stock Company	Under common control
Hanoi Soap Joinst Stock Company	Under common control
Mr. Tran Dinh Quyen	Member of the Board of Directors
Tin Thanh Group Joint Stock Company	Mr. Tran Dinh Quyen is the legal representative

b. Transactions with related parties

	From 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	From 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Selling goods and services:		
Tin Thanh Group Joint Stock Company	-	413.558.144
Sao Vang Rubber Joint Stock Company	882.155.556	138.525.926
Southern Rubber Industry Joint Stock Company	66.300.000	87.550.926
Buying goods and services:		
Tin Thanh Group Joint Stock Company	-	38.737.125.184

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Southern Rubber Industry Joint Stock Company	427.749.921	-
Sao Vang Rubber Joint Stock Company	51.475.000	-
Hanoi Soap Joinst Stock Company	527.778.200	-
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	505.250.000	-

04- Presentation of revenue and business results by department:

- Department by business field: The Company's main activitiy is manufacturing and trading tires for automobiles, bicycles and motorbikes, accounting for 99% the total revenue, while other business activities are insignificant. Therefore, we combine the notes in sections VI01-"Revenue from sales and service provision" and VI03-"Cost of goods sold" in detail for each department.

- Department by geographical area: The Company has 01 headquarter, 03 representative offices in Da Nang City, Hanoi City and Ho Chi Minh City. However, the representative offices of the Company have dependent accounting. Therefore, we do not present the department by geographical area report in the Notes to the Financial Statements

5- Comparative data

Da Nang, January 15, 2026

Prepared by	Chief accountant	General Director
Le Thi Le Thu	Tran Thi My Le	Le Hoang Khanh Nhut